

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2020 ĐẾN 30/6/2020
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN
(ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT)

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2 - 5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ 2020	6 - 7
3. Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	8 - 9
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 2020	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 2020	11
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 2020	12 - 50

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (sau đây viết tắt là "Công ty") hoạt động theo **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần** do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp. Mã số doanh nghiệp **3400382278**, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 5 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 11 năm 2019 để bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ : 288.000.000.000 Đồng

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Mã chứng khoán : ABS

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 3 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Điện thoại : (84-252) 3816 113 – 3721 999

Fax : (84-252) 3814 599 – 3722 622

Mã số thuế : 3400382278

Email : dvnnbinhthuan@gmail.com

Website : www.bitagco.com

* *Hệ thống các Đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; Công ty liên doanh liên kết được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính.*



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

- | | | |
|--------|--------------------|--|
| 1. Ông | Trần Văn Mười | Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật của Công ty |
| 2. Bà | Vũ Thị Hải | Thành viên độc lập – Bổ nhiệm từ 10/05/2020 |
| 3. Ông | Trần Bá Mai Anh Vũ | Phó Chủ tịch - Miễn nhiệm từ 10/05/2020 |
| 4. Ông | Đinh Quang Sáng | Phó Chủ tịch |
| 5. Ông | Mai Quốc Hưng | Thành viên |
| 6. Ông | Phạm Mạnh Hùng | Thành viên |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------|---------------------|---|
| 1. Bà | Trương Thùy Linh | Trưởng Ban |
| 2. Bà | Đào Thị Kim Lương | Thành viên |
| 3. Bà | Mai Thị Thanh Hải | Thành viên - Bổ nhiệm từ ngày 10/5/2020 |
| 4. Bà | Lưu Thị Huyền Trang | Thành viên - Miễn nhiệm từ 10/05/2020 |

Ban Giám đốc

- | | Họ và Tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|--------|--------------------|--------------|--------------------|--------------------|
| 1. Bà | Đỗ Thị Phong Lan | Giám đốc | từ ngày 06/05/2020 | |
| 2. Ông | Phạm Mạnh Hùng | Giám đốc | từ ngày 01/04/2020 | từ ngày 05/05/2020 |
| 3. Bà | Trần Thị Hoa | Giám đốc | | từ ngày 01/04/2020 |
| 4. Ông | Trần Bá Mai Anh Vũ | Phó Giám đốc | | từ ngày 07/04/2020 |
| 5. Ông | Phạm Anh Kiệt | Phó Giám đốc | từ ngày 31/03/2020 | từ ngày 03/08/2020 |
| 6. Ông | Hoàng Văn Hồng | Phó Giám đốc | từ ngày 04/08/2020 | |

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Thủy

Tại văn bản Ủy quyền số 12/20/UQ-ABS ngày 05/05/2020, Ông Trần Văn Mười là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Bà Đỗ Thị Phong Lan – Giám đốc Công ty phê duyệt toàn bộ các văn bản tài chính – kế toán, Báo cáo tài chính, các hợp đồng mua bán của Công ty từ ngày 06/05/2020 đến 06/05/2021.

3400382
ÔNG
CỔ PH
VỤ NÔNG
BÌNH TH
HIỆT - T

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận, được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 08 đến trang 50.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này. Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo, các Báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty.

Thay mặt Công ty



Giám đốc - Đỗ Thị Phong Lan

(Theo văn bản Ủy quyền số 12/20/UQ-ABS ngày 05/5/2020 của Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty)

Thành phố Phan Thiết, ngày 10 tháng 8 năm 2020



Số: 3107.01.01/2020/BCSX-NTV.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận được lập ngày 10 tháng 8 năm 2020, từ trang 08 đến trang 50, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

M.S.D.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính đã được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt



Phó Tổng Giám đốc – Lê Thị Hạ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0082-2018-124-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2020

10/08/2020
C
RÁCH
KII
NH
V

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30/6/2020	Ngày 01/01/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		349.358.993.206	356.740.265.139
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		2.644.365.903	1.790.467.927
111	1. Tiền	V.1	2.644.365.903	1.790.467.927
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		331.233.742.249	332.267.028.318
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	298.376.894.119	277.890.925.477
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	16.622.608.859	23.465.137.659
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	-	9.539.484.645
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	25.734.841.478	30.872.082.744
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(9.519.483.760)	(9.519.483.760)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	18.881.553	18.881.553
140	IV. Hàng tồn kho		14.642.226.079	19.813.768.956
141	1. Hàng tồn kho	V.8	14.642.226.079	19.813.768.956
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		838.658.975	2.868.999.938
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9	369.571.357	2.479.754.994
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.10	469.087.618	389.244.944
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		305.777.960.292	306.610.026.033
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		221.400.000.000	221.400.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.11	221.400.000.000	221.400.000.000
220	II. Tài sản cố định		15.755.928.182	16.310.403.740
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.12	6.563.530.786	6.971.049.634
222	- Nguyên giá		14.247.650.799	14.247.650.799
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.684.120.013)	(7.276.601.165)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.13	9.192.397.396	9.339.354.106
228	- Nguyên giá		11.811.046.164	11.811.046.164
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.618.648.768)	(2.471.692.058)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		68.000.000.000	68.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.14	68.000.000.000	68.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		622.032.110	899.622.293
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.15	622.032.110	899.622.293
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		655.136.953.498	663.350.291.172

38
NG
HIỆN
M T
TÀI
A

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30/6/2020	Ngày 01/01/2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		257.668.550.610	259.922.636.372
310	I. Nợ ngắn hạn		257.381.837.610	259.395.929.372
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.16	143.157.014.410	158.059.843.392
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.17	66.243.680	544.759.930
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.18	12.182.193.006	9.966.176.733
314	4. Phải trả người lao động	V.19	276.230.449	880.270.071
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.20	-	1.009.640.017
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.21	1.549.218.065	2.485.327.229
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.22	100.150.938.000	86.449.912.000
330	II. Nợ dài hạn		286.713.000	526.707.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.23	286.713.000	526.707.000
400	D VỐN CHỦ SỞ HỮU		397.468.402.888	403.427.654.800
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.24	397.468.402.888	403.427.654.800
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.24.1	288.000.000.000	288.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		288.000.000.000	288.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	V.24.2	59.516.176	59.516.176
421	3. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.24.3	109.408.886.712	115.368.138.624
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		101.735.488.624	82.346.961.090
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.673.398.088	33.021.177.534
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		655.136.953.498	663.350.291.172

Thành phố Phan Thiết, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Bình



Nguyễn Văn Thủy




Đỗ Thị Phong Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	255.058.140.815	455.214.664.216
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26	32.642.447	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		255.025.498.368	455.214.664.216
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	233.798.127.079	429.129.826.906
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.227.371.289	26.084.837.310
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.28	322.847.544	7.326.223.070
22	7. Chi phí tài chính	VI.29	3.787.689.563	5.081.966.272
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.787.689.563	5.081.966.272
25	8. Chi phí bán hàng	VI.30	4.828.264.226	4.498.337.412
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.31	4.646.654.547	2.873.530.560
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.287.610.497	20.957.226.136
31	11. Thu nhập khác	VI.32	1.307.323.456	111.243.550
32	12. Chi phí khác	VI.33	3.186.343	1.267.264.432
40	13. Lợi nhuận khác		1.304.137.113	(1.156.020.882)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.591.747.610	19.801.205.254
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.34	1.918.349.522	4.278.450.164
60	16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		7.673.398.088	15.522.755.090
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.35	266	539

Thành phố Phan Thiết, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Bình



Nguyễn Văn Thùy




Đỗ Thị Phong Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		208.565.485.229	272.052.722.436
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(240.166.899.138)	(253.786.261.371)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.553.013.290)	(3.298.832.973)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	VI.31	(3.787.689.563)	(4.582.938.414)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	VI.19	(320.000.000)	(12.545.626.878)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		36.276.898.407	1.249.404.091
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.506.689.157)	(5.809.036.279)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.491.907.512)	(6.720.569.388)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
24	1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.539.484.645	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.498.621.593	10.400.725.809
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.038.106.238	10.400.725.809
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền thu từ đi vay		159.571.670.000	203.323.989.260
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(146.110.638.000)	(207.179.178.260)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	VI.26.3	(13.153.332.750)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		307.699.250	(3.855.189.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		853.897.976	(175.032.579)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	1.790.467.927	813.907.244
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	2.644.365.903	638.874.665

Thành phố Phan Thiết, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Bình



Nguyễn Văn Thủy




Đỗ Thị Phong Lan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/6/2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 của Công ty CP Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là "Công ty".

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch; Đại lý du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu.
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm
- Bán buôn lương thực, thực phẩm
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: kinh doanh nhà hàng
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là ngành hàng phân bón và xăng dầu, các chỉ tiêu doanh thu, giá vốn và lợi nhuận chỉ đạt 50% so với 6 tháng cùng kỳ năm trước.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Cấu trúc Công ty**▪ Hệ thống Chi nhánh, Cửa hàng**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty và các đơn vị kinh doanh trực thuộc bao gồm :

	Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
1.	Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
2.	Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
3.	Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III	Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
4.	Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV	Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
5.	Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận	Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh	3400382278 007	- Phân bón, Vật tư nông nghiệp
6.	Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên	Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú	3400382278 008	- Phân bón, Vật tư nông nghiệp
7.	Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định	Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	3400382278 009	- Phân bón, Vật tư nông nghiệp

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

- | | | | | |
|-----|-------------------------------------|---|------------|--------------------------------|
| 8. | Cửa hàng xăng dầu số 9 | Số 301, đường 19/4, Khu phố 2, Phường Xuân An, Thành Phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 9. | Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp | Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 10. | Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa | Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hòa, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 11. | Cửa hàng xăng dầu Km29 | Khu phố Lập Hòa, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 12. | Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải | Thôn Thắng Hải, Xã Thắng Hải, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |

▪ Công ty liên kết

Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III – Mã số : 0303171029.

Địa chỉ số 230/20 Đường Thống Nhất, Phường 10, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.
Công ty đang sở hữu 680.000 cổ phiếu, chiếm 31,02% Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quý, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đã
RÁC
K
NH
V

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất (QSDĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSDĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

6. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

10. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắn chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại khoản 3, Mục VII. – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	45.756.726	588.901.734
- Tiền gửi ngân hàng (*)	2.598.609.177	1.201.566.193
Cộng	2.644.365.903	1.790.467.927

(*) Toàn bộ tiền gửi ngân hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.22).

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	189.916.481.360	238.602.260.000
- Công ty Cổ phần VICOM Việt Nam	55.129.500.000	-
- Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát	24.082.225.500	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư VENUS Bát Tràng	13.600.869.641	-
- Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	7.030.476.032	-
- Công ty Cổ phần XNK Việt Đức Vina	1.103.470.000	1.103.470.000
- Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Vàm Cỏ Đông (*)	1.064.200.000	22.449.200.000
- Bán lẻ 39	445.797.078	700.146.500
- Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	373.508.000
- Nguyễn Quang Tú (ĐL Phú Bình)	362.666.000	477.966.000
- CN Công ty Cổ phần tập đoàn Mai Linh tại Bình Thuận	266.808.480	454.728.740
- Doanh nghiệp tư nhân Chín Hiền	238.827.000	265.164.000
- Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Đăng Định - 1	201.360.000	501.090.000
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	-	6.006.359.000
- Các đối tượng khác	4.560.705.028	6.957.033.237
Cộng	298.376.894.119	277.890.925.477

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

(*) Bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.22).

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	12.723.205.790	19.862.580.790
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty TNHH Thương mại Bình Sơn	243.200.000	243.200.000
- Công ty Cổ phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III (*)	110.140.000	
- Công ty TNHH Phân Bón Hưng Phú	100.000.000	
- Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Trường Thành	61.000.000	61.000.000
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	47.161.200	
- Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - CN tại TP HCM	44.000.000	44.000.000
- Công ty TNHH Giang Sơn Xanh	40.000.000	40.000.000
- Nguyễn Văn Ba	30.000.000	30.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Tư Vấn Liên Minh	27.500.000	
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	12.045.000	
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	8.000.000	8.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang	1.897.825	1.897.825
- Công ty Cổ phần thuốc sát trùng Việt Nam	1.709.044	1.709.044
Cộng	16.622.608.859	23.465.137.659

(*) Bên liên quan**4. Phải thu cho vay ngắn hạn****- 9.539.484.645**

Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) vay, lãi suất vay là 1,5%/tháng.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

5. Phải thu ngắn hạn khác

▪	Tạm ứng		
+	Phạm Thị Bình	3.473.520.000	-
+	Mai Lê Dung	618.762.146	1.917.179.146
+	Đoàn Đình Chiến	542.748.800	319.893.000
+	Nguyễn Văn Thủy	271.214.000	136.214.000
+	Phạm Văn Hùng	227.977.200	139.736.200
+	Trần Lê Khánh Trinh	226.535.000	-
+	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	103.442.700	-
+	Các đối tượng khác	93.599.654	47.800.000
▪	Ký quỹ, ký cược		
+	Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (Tiền cọc bán hàng theo vùng, miền)	200.000.000	200.000.000
+	Tiền đặt cọc thuê nhà	98.400.000	98.400.000
+	Tiền ký quỹ Cửa hàng Đức Linh	28.065.018	28.065.018
▪	Phải thu khác		
+	Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	17.259.957.955	18.578.107.955
+	Bành Thế Hưng	1.301.113.718	1.301.113.718
+	Dương Kim Tú	362.763.625	362.763.625
+	Phạm Văn Chính	228.794.155	228.794.155
+	Nguyễn Thị Mỹ Linh	149.967.600	149.967.600
+	Đinh Tấn Lam	118.828.010	-
+	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (*)	-	6.779.270.839
+	Các đối tượng khác	429.151.897	584.777.488
	Cộng	25.734.841.478	30.872.082.744

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
+ Huỳnh Thị Trinh	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
+ Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
+ Công ty Cổ phần XNK Việt Đức Vina	1.103.470.000	(1.103.470.000)	1.103.470.000	(1.103.470.000)
+ Công ty TNHH Yến Thương	231.600.000	(231.600.000)	231.600.000	(231.600.000)
+ Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
+ Công ty TNHH Thịnh Phú	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
+ Các đối tượng khác	1.339.177.780	(1.339.177.780)	1.339.177.780	(1.339.177.780)
▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn				
+ Công ty TNHH Thương mại Bình Sơn	243.200.000	(243.200.000)	243.200.000	(243.200.000)
+ Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
+ Các đối tượng khác	81.606.869	(81.606.869)	81.606.869	(81.606.869)
- Phải thu ngắn hạn khác				
+ Bánh Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
+ Dương Kim Tú	362.763.625	(362.763.625)	362.763.625	(362.763.625)
+ Phạm Văn Chính	228.794.155	(228.794.155)	228.794.155	(228.794.155)
+ Các đối tượng khác	408.740.613	(408.740.613)	408.740.613	(408.740.613)
Cộng	9.519.483.760	(9.519.483.760)	9.519.483.760	(9.519.483.760)

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập khẩu chưa xác định được nguyên nhân

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng tồn kho khác:		
- Dương Thanh Bình (Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải)	6.165.309	6.165.309
- Hàng thiếu Lâm Lâm Thao	6.588.250	6.588.250
- Nguyễn Anh Khoa (Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa)	2.214.137	2.214.137
- Nguyễn Quý Triều (Cửa hàng xăng dầu Km 29)	3.913.857	3.913.857
Cộng	18.881.553	18.881.553

8. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường (*)	416.840.000	2.744.573.200
- Nguyên liệu, vật liệu	3.096.318	3.216.208
- Công cụ, dụng cụ	504.404.734	561.880.064
- Hàng hoá	12.826.207.888	13.939.942.984
- Hàng gửi bán	891.677.139	2.564.156.500
Cộng	14.642.226.079	19.813.768.956

(*) Hàng mua gửi tại kho của bên bán.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

- Số đầu năm	2.479.754.994
- Tăng trong kỳ	167.947.384
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(2.278.131.021)
- Số cuối kỳ	369.571.357

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

10. Thuế GTGT được khấu trừ

- Số đầu năm	389.244.944
- Phát sinh trong kỳ	5.947.260.418
- Khấu trừ thuế GTGT đầu ra	(5.788.997.746)
- Các khoản điều chỉnh khác	(78.419.998)
- Số cuối kỳ	469.087.618

11. Phải thu dài hạn khác	221.400.000.000	221.400.000.000
----------------------------------	------------------------	------------------------

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018, cụ thể:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng.
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư đã góp: 221.400.000.000 đồng.

Các nội dung khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở khoản 1, Mục VII – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính

102
C
CH
KI
T

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Chỉ tiêu					
Nguyên giá					
- Số đầu năm		7.838.300.394	891.730.256	5.517.620.149	14.247.650.799
- Số cuối kỳ		7.838.300.394	891.730.256	5.517.620.149	14.247.650.799
Giá trị hao mòn					
- Số đầu năm		3.471.363.171	624.087.952	3.181.150.042	7.276.601.165
- Khấu hao trong kỳ		179.771.118	33.455.268	194.292.462	407.518.848
- Số cuối kỳ		3.651.134.289	657.543.220	3.375.442.504	7.684.120.013
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm		4.366.937.223	267.642.304	2.336.470.107	6.971.049.634
- Tại ngày cuối kỳ		4.187.166.105	234.187.036	2.142.177.645	6.563.530.786
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng					
- Tại ngày đầu năm		1.316.271.162	337.091.164	1.631.771.048	3.285.133.374
- Tại ngày cuối kỳ		1.316.271.162	337.091.164	1.631.771.048	3.285.133.374

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang thế chấp đảm bảo các khoản vay:

- Tài sản cố định hữu hình là xe Toyota Land Cruiser Prado biển số 86A – 052.50 (nguyên giá: 2.377.551.218 đồng, khấu hao lũy kế tại ngày 30/6/2020 là 851.955.861 đồng) đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng số 0030/TDD/16CD ngày 22/11/2016 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.23).
- Tài sản cố định hữu hình là Xe Toyota Hilux E biển số 86C-096.02 (nguyên giá: 630.401.364 đồng, khấu hao lũy kế tại ngày 30/6/2020 là 157.600.350 đồng) đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng số 0027/TDD/17CD ngày 13/12/2017 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.23).

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

13. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Số đầu năm		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
- Số cuối kỳ		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
Giá trị hao mòn				
- Số đầu năm		2.351.692.058	120.000.000	2.471.692.058
- Khấu hao trong kỳ		146.956.710	-	146.956.710
- Số cuối kỳ		2.498.648.768	120.000.000	2.618.648.768
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm		9.339.354.106	-	9.339.354.106
- Tại ngày cuối kỳ		9.192.397.396	-	9.192.397.396

- (*) Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số V.23).

14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác **68.000.000.000** **68.000.000.000**

Khoản đầu tư vào **680.000** cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III, chiếm **31,02%** Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

- | | | |
|----------------------------------|----------------|---------------|
| - Số lượng cổ phiếu nắm giữ | 680.000 | Cổ phiếu |
| - Mệnh giá cổ phiếu | 100.000 | Đồng/Cổ phiếu |
| - Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ | 100.000 | Đồng/Cổ phiếu |

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

15. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác.
Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

- Số đầu năm	899.622.293
- Tăng trong kỳ	96.363.100
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(373.953.283)
- Số cuối kỳ	622.032.110

16. Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Công Nghệ cao AGRITECH	88.958.500.000	121.544.500.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu đầu tư An Bình	19.702.311.000	-
- Công ty Cổ phần Tổng Hợp Thế Giới Xanh	15.752.000.000	22.915.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Và Phát triển thương mại An Bình	9.737.822.018	-
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	5.725.137.173	7.655.867.173
- Công ty Cổ phần thương mại Dầu Khí Đồng Tháp	2.000.000.000	2.702.800.000
- Công ty Cổ phần Hóa Chất và Công Nghệ Hà Nội	442.125.000	-
- Công ty TNHH TMDV Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	383.725.000	2.023.500.000
- Công ty TNHH thương mại Bấy Thạnh	317.894.219	418.096.219
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	137.500.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	-	800.080.000
Cộng	143.157.014.410	158.059.843.392

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty TNHH Doãn Phi	42.960.000	-
- CHXD Tứ Hùng 1 - DNTN TM Tứ Hùng	12.600.000	-
- Công ty TNHH Xăng Dầu Đức Tín	10.500.000	-
- Công ty TNHH TM SX Lại An Tâm	-	404.960.000
- Nguyễn Trần Hoàn Quốc (ĐL Đại Hòa)	-	100.000.000
- Hà Văn Ngo (DNTN Bảy Phụng II)	-	23.500.000
- Trần Thị Thúy Hà (ĐL Hùng Long)	-	8.100.000
- Nguyễn Ngọc Hiếu (ĐL Hiếu)	-	8.000.000
- Các đối tượng khác	183.680	199.930
Cộng	66.243.680	544.759.930

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế Giá trị gia tăng	190.405.217	354.067.735	150.480.245	393.992.707
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.242.486.848	1.918.349.522	320.000.000	10.840.836.370
- Thuế Thu nhập cá nhân	533.284.668	595.037.511	180.958.250	947.363.929
- Các loại thuế khác phải nộp	-	14.000.000	14.000.000	-
Cộng	9.966.176.733	2.881.454.768	665.438.495	12.182.193.006

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng :

- Giống cây trồng, phân bón : Không chịu thuế
- Thực phẩm đông lạnh ở khâu thương mại : Không phải kê khai, tính nộp thuế
- Nước : 5%
- Xăng, dầu, nhớt : 10%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

19.	Phải trả người lao động	276.230.449	880.270.071
-----	--------------------------------	--------------------	--------------------

Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

-	Chi phí vận chuyển	-	500.671.000
-	Chi phí lãi vay	-	156.575.000
-	Chi phí khuyến mại	-	-
-	Các khoản chi phí khác	-	352.394.017
	Cộng	-	1.009.640.017

21. Phải trả ngắn hạn khác

-	Tài sản thừa chờ giải quyết	16.339.296	16.339.296
-	Kinh phí công đoàn	24.931.510	-
-	Bảo hiểm xã hội	213.125.529	485.689.946
-	Bảo hiểm y tế	28.060.160	9.905.632
-	Bảo hiểm thất nghiệp	12.497.464	4.402.500
-	Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.239.738.106	1.954.463.855
	Cộng	1.549.218.065	2.485.327.229

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Phân loại lại	Số cuối kỳ
22.1 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	69.989.924.000	83.264.860.000	(88.459.084.000)	-	64.795.700.000
22.2 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận	479.988.000	-	(199.995.000)	199.995.000	479.988.000
22.3 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Bình Thuận	-	76.206.810.000	(41.331.560.000)	-	34.875.250.000
22.4 Vay cá nhân					
+ Hồ Thị Thu Hiền	500.000.000		(500.000.000)	-	-
+ Lê Thị Kim Tiến	3.000.000.000		(3.000.000.000)	-	-
+ Ngô Đức Ngọc Phúc	2.000.000.000		(2.000.000.000)	-	-
+ Nguyễn Mạnh Hùng	500.000.000		(500.000.000)	-	-
+ Nguyễn Thị Ngọc Tiết	1.850.000.000		(1.850.000.000)	-	-
+ Nguyễn Thị Sáu	230.000.000		(230.000.000)	-	-
+ Nguyễn Thị Thanh	2.000.000.000		(2.000.000.000)	-	-
+ Nguyễn Thị Thủy	1.000.000.000		(1.000.000.000)	-	-
+ Phan Duy Khánh	500.000.000		(500.000.000)	-	-
+ Trần Đức Trung	500.000.000		(500.000.000)	-	-
+ Trần Văn Nghi	1.350.000.000		(1.350.000.000)	-	-
+ Võ Thị Kim Liên	900.000.000	100.000.000	(1.000.000.000)	-	-
+ Võ Thị Như Hương	1.500.000.000		(1.500.000.000)	-	-
+ Vũ Thị Xiêm	150.000.000		(150.000.000)	-	-
Cộng	86.449.912.000	159.571.670.000	(146.070.639.000)	199.995.000	100.150.938.000

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

22.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 3611/2019/3127435/HĐTD ngày 06/11/2019. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 70.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi.
: Đến 31/03/2020: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 60.000.000.000 Đồng.
: Đến ngày 30/6/2020: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 55.000.000.000 Đồng.
: Đến ngày 31/10/2020: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 50.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 31/10/2020)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo
 - + Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSDĐ) cụ thể:
 - * QSDĐ tại Thôn 1, thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh số AO 703691 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/2/2009.
 - * QSDĐ tại Thôn Bình An, Xã Hàm Chính, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AĐ 251213 do UBND Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/12/2005.
 - * QSDĐ tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999436 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
 - * QSDĐ tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999437 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
 - * QSDĐ tại Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AC 484077 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
 - * QSDĐ tại Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

- * QSDĐ tại Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận số AC 484075 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
- * QSDĐ tại Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AC 484076 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
- * QSDĐ tại Xã Liên Hương, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận số AA 213498 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
- * QSDĐ tại Thôn Bình thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận số AL 999302 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
- * QSDĐ tại Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AP 933247 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2009.
- * QSDĐ tại Thôn 3, Xã Hồng sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AL 999303 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
- + Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác, trong đó bên vay là người thụ hưởng.
- + Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.

22.2 Nợ đến hạn của các hợp đồng vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.23)

22.3 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số LD2001600708 ngày 18/01/2020. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 35.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn vay : Thời hạn vay được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể; không vượt quá 03 tháng đối với kinh doanh xăng dầu và 06 tháng đối với mục đích kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hoặc không vượt quá một thời hạn khác do Sacombank xác định trong từng thời kỳ.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2020/TC:
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 241366 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 12/01/2012
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH 369992 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 31/08/2017
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Khu phố 2, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CE 138155 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/04/2017
 - : + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thôn Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521369 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2018
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521308 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/09/2018
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521309 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2018

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521429 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2018
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521430 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/11/2018

22.4 Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn vay từ 1 tháng đến 6 tháng, lãi suất 1,5%/tháng.

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận theo các hợp đồng sau:

			Số đầu năm	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
23.1	HĐTD số 0030/TDD/16CD ngày 22/11/2016		366.683.000	(199.998.000)	166.685.000
23.2	HĐTD số 0027/TDD/17CD ngày 13/12/2017		160.024.000	(39.996.000)	120.028.000
	Cộng		526.707.000	(239.994.000)	286.713.000

23.1 Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0030/TDD/16CD ngày 22/11/2016. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Số Hợp đồng : 0030/TDD/16CD
- Ngày hợp đồng : 22/11/2016
- Hạn mức vay : 2.000.000.000 đồng
- Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí mua xe Toyota Land Cruiser Prado
- Lãi suất : Lãi suất năm đầu là 7,5%/năm
Lãi suất thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + Biên độ
- Tài sản đảm bảo : Xe Toyota Land Cruiser Prado biển số 86A – 052.50

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

23.2 Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số **0027/TDD/17CD** ngày 13/12/2017. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Số Hợp đồng : 0027/TDD/17CD
- Ngày hợp đồng : 13/12/2017
- Hạn mức vay : 400.000.000 đồng
- Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí mua xe Toyota Hilux theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 459A/HĐMB/TBT ngày 8/11/2017.
- Lãi suất : Lãi suất năm đầu là 8,6%/năm
Lãi suất thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + Biên độ
- Tài sản đảm bảo : Xe Toyota Hilux E biển số 86C-096.02

24. Vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
24.1 Vốn đầu tư của CSH	288.000.000.000	-	-	288.000.000.000
24.2 Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
24.3 Lợi nhuận sau thuế chưa PP	115.368.138.624	7.673.398.088	13.632.650.000	109.408.886.712
Cộng	403.427.654.800	7.673.398.088	13.632.650.000	397.468.402.888

24.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 28.800.000 Cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành là cổ phiếu thường.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Tình hình vốn góp của các cổ đông tại ngày 30/6/2020 như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị du lịch Diamond Eco City	6.800.000	23,61%
- Công ty Cổ phần Quốc tế Mê Kông Plaza	950.000	3,30%
- Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp Đảo Ngọc	1.292.550	4,49%
- Trần Văn Mười	5.760.000	20,00%
- Ngô Thị Ngọc Hạnh	1.202.030	4,17%
- Phạm Văn Đức	1.200.000	4,17%
- Trần Văn Đường	1.250.000	4,34%
- Trần Đức Trung	1.240.000	4,31%
- Nguyễn Hoàng Hiệp	1.200.000	4,17%
- Nguyễn Thị Thủy	1.260.000	4,38%
- Hà Thị Minh Nguyệt	1.100.000	3,82%
- Các cổ đông khác	5.545.420	19,24%
Cộng	28.800.000	100%

24.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

- Lợi nhuận CPP kỳ trước	115.368.138.624
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	(13.632.650.000)
+ Chi cổ tức	(13.632.650.000)
- Lợi nhuận CPP kỳ trước chuyển sang kỳ này	101.735.488.624
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	7.673.398.088
- Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển kỳ sau	<u>109.408.886.712</u>

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ 2020

	ĐVT: VND	
	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán phân bón các loại	140.589.934.427	365.655.417.140
- Doanh thu bán thực phẩm đông lạnh	54.992.555.141	-
- Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại	59.475.651.247	89.559.247.076
Cộng	255.058.140.815	455.214.664.216
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	32.642.447	-
Giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ là các khoản chiết khấu thương mại.		
27. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn phân bón các loại	132.135.438.861	343.726.330.038
- Giá vốn thực phẩm đông lạnh	44.993.073.018	-
- Giá vốn xăng, dầu, nhớt các loại	56.669.615.200	85.403.496.868
Cộng	233.798.127.079	429.129.826.906
28. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	315.275.569	890.466.318
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.355.905.052
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.571.975	-
- Chiết khấu thanh toán	-	3.068.171.700
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.000.000	11.680.000
Cộng	322.847.544	7.326.223.070

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

29.	Chi phí tài chính	3.787.689.563	5.081.966.272
------------	--------------------------	----------------------	----------------------

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

30. Chi phí bán hàng

-	Chi phí nhân viên bán hàng	1.586.367.339	1.430.671.663
-	Chi phí vật liệu, bao bì	88.083.319	96.471.870
-	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	127.269.464	55.754.992
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	336.765.330	332.930.563
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	255.079.374	217.560.783
-	Chi phí bằng tiền khác	2.434.699.400	2.364.947.541
	Cộng	4.828.264.226	4.498.337.412

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

-	Chi phí nhân viên quản lý	1.799.006.589	1.438.876.334
-	Chi phí vật liệu quản lý	221.496.398	144.395.181
-	Chi phí đồ dùng văn phòng	166.102.730	40.228.554
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	217.710.228	244.417.607
-	Thuế, phí và lệ phí	27.527.459	24.133.337
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	636.424.375	161.234.631
-	Chi phí bằng tiền khác	1.578.386.768	820.244.916
	Cộng	4.646.654.547	2.873.530.560

32.	Thu nhập khác	1.307.323.456	111.243.550
------------	----------------------	----------------------	--------------------

Thu nhập khác là thu nhập từ hoạt động cho thuê kho và cho thuê mặt bằng.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

33. Chi phí khác

- Các khoản tiền phạt	-	1.267.256.600
- Chi phí khác	3.186.343	7.832
Cộng	3.186.343	1.267.264.432

34. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.591.747.610	19.801.205.254
- Cộng (+) Chi phí không được trừ	-	1.591.045.568
- Tổng thu nhập chịu thuế	9.591.747.610	21.392.250.822
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN theo thuế suất	1.918.349.522	4.278.450.164
- Thuế TNDN được ưu đãi	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.918.349.522	4.278.450.164

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.673.398.088	15.522.755.090
- Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.673.398.088	15.522.755.090
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	28.800.000	28.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	266	539

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016, phụ lục số 01 ngày 04/04/2016 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao, Công ty sẽ hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng
 - + Giai đoạn 1: 606.184.919.000 đồng
 - + Giai đoạn 2: 1.476.000.000.000 đồng
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000
- Phân chia lợi nhuận: Khi có doanh thu hằng năm chủ đầu tư và công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đến 20% vốn góp của từng giai đoạn tùy theo tình hình giá cả, doanh thu và biến động của dự án Bất động sản. Khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác hai bên sẽ quyết toán số tiền lợi nhuận của toàn bộ dự án. Nếu tổng lợi nhuận được chia của công ty theo quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án nhỏ hơn tổng lợi nhuận đã chia hằng năm thì công ty không phải hoàn lại phần chênh lệch cho chủ đầu tư.

Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận được chia phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho chủ đầu tư.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chi tiêu	6 tháng đầu năm 2020	Trong đó			
		Khối tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	255.058.140.815	-	140.589.934.427	59.475.651.247	54.992.555.141
2. Giảm trừ doanh thu	32.642.447	-	32.642.447	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	255.025.498.368	-	140.557.291.980	59.475.651.247	54.992.555.141
4. Giá vốn hàng bán	233.798.127.079	-	132.135.438.861	56.669.615.200	44.993.073.018
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.227.371.289	-	8.421.853.119	2.806.036.047	9.999.482.123
6. Doanh thu hoạt động tài chính	322.847.544	282.264.200	40.583.344	-	-
7. Chi phí tài chính	3.787.689.563	43.605.583	2.957.172.268	786.911.712	-
8. Chi phí bán hàng	4.828.264.226	-	2.336.689.435	1.524.050.053	967.524.738
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.646.654.547	185.209.363	2.366.854.972	455.247.164	1.639.343.048
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.287.610.497	53.449.254	801.719.788	39.827.118	7.392.614.337
11. Thu nhập khác	1.307.323.456	-	1.287.443.182	19.880.274	-
12. Chi phí khác	3.186.343	-	3.143.176	43.167	-
13. Lợi nhuận khác	1.304.137.113	-	1.284.300.006	19.837.107	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.591.747.610	53.449.254	2.086.019.794	59.664.225	7.392.614.337
15. Chi phí TNDN hiện hành	1.918.349.522	10.689.851	417.203.959	11.932.845	1.478.522.867
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.673.398.088	42.759.403	1.668.815.835	47.731.380	5.914.091.470

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính



CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Chi tiêu	6 tháng đầu năm 2019	Trong đó			
		Khối tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	455.214.664.216	-	365.655.417.140	89.559.247.076	-
2. Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	455.214.664.216	-	365.655.417.140	89.559.247.076	-
4. Giá vốn hàng bán	429.129.826.906	-	343.726.330.038	85.403.496.868	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.084.837.310	-	21.929.087.102	4.155.750.208	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	7.326.223.070	7.281.454.260	44.768.810	-	-
7. Chi phí tài chính	5.081.966.272	331.974.066	4.441.495.373	308.496.833	-
8. Chi phí bán hàng	4.498.337.412	-	3.269.937.490	1.228.399.922	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.873.530.560	50.000.000	2.248.824.448	574.706.112	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20.957.226.136	6.899.480.194	12.013.598.601	2.044.147.341	-
11. Thu nhập khác	111.243.550	-	57.183.333	54.060.217	-
12. Chi phí khác	1.267.264.432	-	1.267.256.600	7.832	-
13. Lợi nhuận khác	(1.156.020.882)	-	(1.210.073.267)	54.052.385	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.801.205.254	6.899.480.194	10.803.525.334	2.098.199.726	-
15. Chi phí TNDN hiện hành	4.278.450.164	1.379.896.039	2.478.914.180	419.639.945	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.522.755.090	5.519.584.155	8.324.611.154	1.673.559.781	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

///27/3 - 22.10.11

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

3. Thông tin về các bên liên quan**3.1 Các bên liên quan**

	Bên liên quan	Mối quan hệ
-	Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
-	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Có cùng chủ tịch HĐQT
-	Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III	Công ty liên kết và có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Có cùng chủ tịch HĐQT
-	Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

3.2 Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:

- Thu nhập tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc trong kỳ là 1.043.402.308 Đồng
- Các giao dịch với các đơn vị khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
1. Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao		
	Thu tiền bán phân bón	6.006.359.000
	Lãi vay phải thu	282.264.200
	Thu lãi tiền vay	1.465.610.224
	Thu tiền lợi nhuận hợp tác đầu tư bất động sản	5.913.660.615
	Tiền thuê kho phải trả	336.000.000
	Thanh toán tiền thuê kho	198.500.000
	Thu tiền cho vay	9.539.484.645

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
2. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao		
	Doanh thu bán phân bón	5.610.975.000
	Cán trừ tiền mua hàng với tiền bán hàng	5.610.975.000
	Phải trả tiền mua phân bón	15.218.500.000
	Thanh toán tiền mua phân bón	1.150.000.000
	Thu tiền chiết khấu được hưởng	1.318.150.000
3. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III		
	Phải trả tiền mua phân bón	4.892.560.000
	Thanh toán tiền mua phân bón	5.002.700.000
4. Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông		
	Thu tiền bán phân bón	21.385.000.000
5. Công ty Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd		
	Doanh thu bán phân bón	28.078.522.927
	Thu tiền bán phân bón	21.048.046.895

3.3 Tại ngày 30/6/2020, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
❖ Các khoản nợ phải thu		
1. Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	221.400.000.000
2. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Trả trước cho người bán	12.723.205.790
	Tiền chiết khấu được hưởng	7.215.670.878
	Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	10.044.287.077

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

3.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III	Trả trước cho người bán	110.140.000
4.	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Phải thu tiền bán phân bón	1.064.200.000
5.	Công ty Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Phải thu tiền bán phân bón	7.030.476.031
Cộng nợ phải thu			259.587.979.776

❖ Các khoản nợ phải trả

1.	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Phải trả tiền thuê kho	137.500.000
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III	Lãi vay phải trả	258.000.000
Cộng nợ phải trả			395.500.000

4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2020

Các văn bản luật ban hành trong năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 sau đây:

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.
- Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính Phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 (Nghị định số 157/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành)
- Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội ngày 02/6/2020 về việc điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 và áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020.

- Thông tư số 65/2020/TT-BTC ngày 09/07/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 302/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí môn bài có hiệu lực từ ngày 23/08/2020.

Thành phố Phan Thiết, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Bình



Nguyễn Văn Thủy



Đỗ Thị Phong Lan



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----o0o-----

Số: 177/2019/CVA-ABS

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019 trên báo cáo kết quả kinh doanh đã được soát xét của Công ty, cụ thể như sau:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	6 tháng đầu 2020	6 tháng đầu 2019	Tỷ lệ % 2020/2019
Lợi nhuận trước thuế	9.591.747.610	19.801.205.254	48,44
Lợi nhuận sau thuế	7.673.398.088	15.522.755.090	49,43
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	255.025.498.368	455.214.664.216	56,02

2/ Nguyên nhân:

Lợi nhuận và doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 giảm nhiều so với 6 tháng đầu năm 2019 do từ đầu năm 2020 xảy ra đại dịch Covid-19 với biện pháp cách ly toàn



xã hội đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình sản xuất kinh doanh của công ty là một trong những nguyên nhân chính làm giảm doanh thu, lợi nhuận của công ty.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.



ĐỖ THỊ PHONG LAN

